



QUAN HỆ QUỐC TẾ: MỘT THẾ GIỚI, NHIỀU LÝ THUYẾT

Nguồn: Stephen M. Walt (1998). "International Relations: One World, Many Theories", *Foreign Policy*, No. 110, pp. 29-32+34-46.

Biên dịch: Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Tại sao những người hoạch định và thực hiện chính sách lại nên quan tâm đến công trình nghiên cứu của các học giả về các vấn đề quốc tế? Những ai điều hành chính sách đối ngoại thường không quan tâm đến các nhà lý thuyết kinh viện (thường thì phải thừa nhận họ có lý do chính đáng để làm như vậy), nhưng có một mối dây liên hệ không tránh khỏi giữa một thế giới trừu tượng của lý thuyết với một thế giới thực của chính sách. Chúng ta cần các lý thuyết để hiểu được cơn bão táp thông tin tấn công chúng ta hàng ngày. Thậm chí các nhà hoạch định chính sách, những người kinh thường "lý thuyết" cũng phải dựa vào các ý tưởng của chính họ (thường không được nói ra) về việc thế giới này hoạt động như thế nào để quyết định sẽ làm gì. Khó có thể đưa ra một chính sách tốt nếu các nguyên tắc tổ chức cơ bản của người đó sai lầm, giống như khó có thể xây dựng được các lý thuyết tốt nếu như không hiểu biết nhiều về thế giới thực. Mọi người đều sử dụng các lý thuyết – dù có nhận thức được điều đó hay không – và những bất đồng về chính sách thường xuất phát từ các bất đồng cơ bản về các lực lượng nền tảng định hình nên cục diện quốc tế.

Thử lấy cuộc tranh luận hiện nay về việc nên đối phó lại với Trung Quốc như thế nào làm ví dụ. Theo một quan điểm, sự đi lên của Trung Quốc là một ví dụ mới nhất của chiều hướng các cường quốc đang lên làm thay đổi sự cân bằng quyền lực toàn cầu theo các cách thức nguy hiểm tiềm tàng, đặc biệt khi ảnh hưởng ngày càng tăng lên của họ làm cho họ có nhiều tham vọng hơn. Theo một quan điểm khác, mấu chốt đối với hành vi của Trung Quốc trong tương lai là liệu hành vi của

Trung Quốc sẽ có được điều chỉnh bởi sự hội nhập của nước này vào thị trường thế giới và bởi sự mở rộng (không tránh khỏi?) của các nguyên tắc dân chủ hay không? Theo một quan điểm khác nữa, quan hệ của Trung Quốc với phần còn lại của thế giới sẽ được định hình bởi các vấn đề văn hoá và bản sắc: Liệu Trung Quốc có thấy bản thân họ (và được các nước khác nhìn nhận) như là một thành viên bình thường của cộng đồng thế giới hoặc một xã hội lập dị khác thường cần phải có cách ứng xử đặc biệt?

Tương tự như vậy, cuộc tranh luận về việc mở rộng NATO cũng có các cách nhìn khác nhau tùy thuộc vào việc người ta áp dụng lý thuyết nào. Theo quan điểm "hiện thực", việc mở rộng NATO là một nỗ lực để mở rộng ảnh hưởng của phương Tây - vượt quá phạm vi các lợi ích sinh tử truyền thống của Hoa Kỳ - trong giai đoạn Nga yếu kém và dường như là làm nảy sinh sự phản ứng mạnh mẽ từ phía Mát-xcơ-va. Tuy nhiên, theo quan điểm tự do, sự mở rộng sẽ tăng cường thêm sức mạnh cho các nền dân chủ non trẻ mới ra đời ở Trung Âu và mở rộng cơ chế kiểm soát xung đột của NATO tới các vùng có nguy cơ rối loạn tiềm tàng. Quan điểm thứ ba có thể nhấn mạnh đến giá trị của việc kết nạp Cộng hòa Séc, Hungary và Ba Lan vào cộng đồng an ninh phương Tây, nơi các thành viên chia sẻ một bản sắc chung, do đó làm cho chiến tranh là điều hầu như không thể nghĩ tới.

Không có cách tiếp cận đơn lẻ nào có thể nắm bắt được tất cả những điều phức tạp của nền chính trị thế giới đương đại. Tốt nhất là chúng ta hãy sử dụng hàng loạt các ý tưởng đa dạng cạnh tranh nhau hơn là chỉ theo một thuyết chính thống đơn lẻ. "Sự cạnh tranh giữa các lý thuyết giúp vạch ra những điểm mạnh và những điểm yếu của chúng và thúc đẩy sự sàng lọc tiếp theo, trong khi vạch ra các thiết sót theo sự hiểu biết thông thường. Mặc dù chúng ta cần cẩn trọng khi nhấn mạnh sự sáng tạo thay vì công kích, chúng ta nên hoan nghênh và khuyến khích sự đa dạng của các lý thuyết đương đại.

Chúng ta đến từ đâu?

Việc nghiên cứu các vấn đề quốc tế có thể được hiểu một cách tốt nhất như là một sự cạnh tranh lâu dài giữa những người theo trường phái hiện thực, những người theo trường phái tự do và những người theo trường phái cấp tiến. Chủ nghĩa hiện thực nhấn mạnh đến xu hướng lâu dài của xung đột giữa các nhà nước; chủ nghĩa tự do xác định một số cách thức để các xu hướng xung đột đó giảm xuống; và phái cấp tiến mô tả hệ thống tổng thể của quan hệ giữa các nhà nước có thể được biến đổi như thế nào. Ranh giới giữa các trường phái này không hoàn toàn rõ ràng và có hàng loạt tác phẩm quan trọng dường như không phù hợp với bất kỳ trường phái

nào, nhưng tranh luận trong mỗi trường phái và giữa các trường phái với nhau đã đóng góp nhiều cho việc định hình nên ngành học quan hệ quốc tế.

Chủ nghĩa hiện thực

Chủ nghĩa hiện thực là một trường phái lý thuyết áp đảo suốt trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Nó mô tả quan hệ quốc tế như một cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa các nhà nước tư lợi và thường bi quan về triển vọng triệt tiêu xung đột và chiến tranh. Chủ nghĩa hiện thực thống trị trong những năm Chiến tranh Lạnh bởi vì nó đưa ra sự giải thích đơn giản nhưng có sức nặng về chiến tranh, các liên minh, chủ nghĩa đế quốc, các trở ngại cho sự hợp tác và các hiện tượng quốc tế khác, và còn bởi vì sự nhấn mạnh vào cạnh tranh của nó phù hợp với những đặc tính trung tâm của sự kình địch Mỹ-Xô.

Tất nhiên, chủ nghĩa hiện thực không phải là một lý thuyết riêng lẻ và tư duy hiện thực biến đổi đáng kể qua Chiến tranh Lạnh. Những người theo chủ nghĩa hiện thực "cổ điển" như Hans Morgenthau và Reinhold Niebuhr tin tưởng rằng các nhà nước, giống như con người, có khát vọng bẩm sinh thống trị những kẻ khác nên đã dẫn họ đến việc tiến hành chiến tranh. Morgenthau cũng nhấn mạnh đến những ưu điểm của hệ thống cân bằng quyền lực cổ điển, đa cực, đồng thời nhận thấy rằng sự kình địch lưỡng cực giữa Hoa Kỳ và Liên Xô là đặc biệt nguy hiểm.

Trái lại, lý thuyết "hiện thực mới" phát triển bởi Kenneth Waltz đã bỏ qua bản chất con người và tập trung vào các ảnh hưởng của hệ thống quốc tế. Đối với Waltz, hệ thống quốc tế bao gồm nhiều cường quốc lớn, trong đó mỗi cường quốc tìm cách để tồn tại. Bởi vì hệ thống mang tính vô chính phủ (ví dụ, không có một quyền lực trung tâm để bảo vệ nhà nước này trước nhà nước khác); mỗi nhà nước phải dựa vào chính mình để tồn tại. Waltz cho rằng điều kiện đó sẽ dẫn tới việc các nhà nước yếu hơn tìm cách cân bằng (balance) lại thay vì phù thịnh (bandwagon) các địch thủ hùng mạnh hơn. Và trái ngược với Morgenthau, Waltz cho rằng thế lưỡng cực ổn định hơn thế đa cực.

Một thành tựu quan trọng của chủ nghĩa hiện thực là sự bổ sung lý thuyết về chủ nghĩa hiện thực tấn công-phòng thủ như Robert Jervis, George Quester và Stephen Van Evera đã trình bày. Các học giả này lập luận rằng chiến tranh dường như có nhiều khả năng xảy ra hơn khi mà các nhà nước có thể chinh phục các nước khác một cách dễ dàng. Mặc dù vậy, khi mà phòng thủ dễ dàng hơn tấn công thì an ninh sẽ lớn hơn, các động lực bành trướng bị giảm xuống, và sự hợp tác có thể bắt đầu nảy nở. Và nếu việc phòng thủ có lợi thế, các nhà nước có thể phân biệt giữa các

vũ khí tấn công và vũ khí phòng thủ, sau đó có thể trang bị các phương tiện để tự bảo vệ họ mà không đe dọa người khác, do đó làm giảm hiệu ứng của tình trạng vô chính phủ.

Đối với những người theo chủ nghĩa hiện thực "phòng thủ", các nhà nước thuần túy chỉ tìm cách tồn tại và các cường quốc lớn có thể đảm bảo an ninh của họ bằng việc tạo nên các liên minh cân bằng và lựa chọn các tư thế quân sự mang tính phòng thủ (như các lực lượng hạt nhân trả đũa). Không có gì là đáng ngạc nhiên khi Waltz và phần lớn những người theo chủ nghĩa hiện thực mới khác tin rằng Hoa Kỳ cực kỳ an toàn trong hầu hết thời kỳ Chiến tranh lạnh. Nỗi lo sợ chính của họ là Hoa Kỳ có thể phí phạm vị thế thuận lợi của mình thông qua việc lựa chọn một chính sách đối ngoại hiếu chiến quá mức. Do vậy, tới cuối Chiến tranh Lạnh, chủ nghĩa hiện thực đã tách khỏi cách nhìn tiêu cực của Morgenthau về bản chất con người và bắt đầu có một cách nhìn lạc quan hơn một chút.

Chủ nghĩa tự do

Thách thức chủ yếu đối với chủ nghĩa hiện thực đến từ phía tập hợp rộng lớn các lý thuyết tự do. Một bộ phận của tư duy tự do cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế sẽ làm nản lòng các nhà nước trong việc sử dụng vũ lực chống lại nhau bởi vì chiến tranh sẽ đe dọa sự thịnh vượng của cả hai bên. Dòng tư tưởng thứ hai, thường gắn với Tổng thống Woodrow Wilson, xem việc mở rộng dân chủ như là chìa khoá đối với hoà bình thế giới, dựa trên cơ sở rằng các quốc gia dân chủ vốn có tính chất hoà bình hơn các quốc gia độc tài. Lý thuyết thứ ba, gần đây hơn, cho rằng các thể chế quốc tế như Ủy ban Năng lượng Quốc tế và Quỹ Tiền tệ Quốc tế có thể giúp vượt qua hành vi quốc gia vị kỷ, chủ yếu thông qua việc khuyến khích các quốc gia bỏ qua các lợi ích trước mắt để ưu tiên cho các lợi ích lớn hơn xuất phát từ sự hợp tác lâu dài, bền vững.

Mặc dù một vài người theo chủ nghĩa tự do từng thử gợi ý rằng các chủ thể xuyên quốc gia mới, đặc biệt là các công ty đa quốc gia, dần dần lấn át quyền lực của các quốc gia; nhưng chủ nghĩa tự do nhìn chung xem các quốc gia như là các chủ thể trung tâm trong công việc quốc tế. Tất cả các lý thuyết tự do đều hàm ý rằng sự hợp tác lan toả rộng lớn hơn so với lối giải thích của chủ nghĩa hiện thực phòng thủ. Tuy nhiên mỗi quan điểm đưa ra cách thức khác nhau để thúc đẩy hợp tác.

Các cách tiếp cận cấp tiến

Cho đến tận thập kỷ 1980, chủ nghĩa Mác vẫn là sự lựa chọn chủ yếu thay cho các trường phái hiện thực và tự do chính thống. Trong khi chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do coi hệ thống các nhà nước là điều hiển nhiên, thì chủ nghĩa Mác lại đưa ra những giải thích khác biệt về xung đột quốc tế lần kế hoạch để thay đổi một cách cơ bản trật tự quốc tế hiện đang tồn tại.

Học thuyết Mác chính thống coi chủ nghĩa tư bản là nguồn gốc trung tâm của xung đột quốc tế. Các nước tư bản gây chiến lẫn nhau do cuộc đấu tranh triền miên để giành lợi nhuận, đồng thời họ chống lại các nhà nước xã hội chủ nghĩa bởi nhìn thấy ở các nước xã hội chủ nghĩa mầm mống của sự hủy diệt chính họ. Thuyết "phụ thuộc" (dependency theory) tân Mác-xít, trái lại, lại tập trung vào các mối quan hệ giữa các cường quốc tư bản tiên tiến với các nước kém phát triển và cho rằng các cường quốc tư bản tiên tiến - với sự trợ giúp của liên minh xấu xa với giai cấp cầm quyền ở các nước đang phát triển - sẽ trở nên giàu có bằng việc bóc lột các nước kém phát triển. Giải pháp là phải lật đổ các tầng lớp tinh hoa ăn bám này và thiết lập nên chính quyền cách mạng cam kết đối với sự phát triển tự trị.

Cả hai học thuyết này phần lớn đều bị nghi ngờ trước khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Lịch sử hợp tác kinh tế và quân sự dài lâu giữa các cường quốc công nghiệp tiên tiến chỉ ra rằng chủ nghĩa tư bản không phải là không thể tránh khỏi xung đột. Sự chia rẽ cay đắng trong thế giới cộng sản cho thấy rằng chủ nghĩa xã hội không phải lúc nào cũng thúc đẩy sự hoà thuận. Thuyết phụ thuộc cũng gặp phải những hạn chế thực nghiệm tương tự bởi vì ngày càng rõ ràng là: Một, sự tham gia tích cực vào nền kinh tế thế giới là con đường tốt hơn mang lại thịnh vượng hơn là sự phát triển chủ nghĩa xã hội tự trị; và hai, nhiều nước đang phát triển tự chứng minh bản thân họ hoàn toàn có đủ khả năng mặc cả thành công với các công ty đa quốc gia và các thể chế tư bản chủ nghĩa khác.

Trong khi chủ nghĩa Mác không chống lại nổi những thất bại của nó, cái vỏ bên ngoài của nó đã được tiếp quản bởi một nhóm các lý thuyết gia vốn vay mượn rất nhiều từ làn sóng các bài viết hậu hiện đại trong phê bình văn học và lý thuyết xã hội. Cách tiếp cận "có tính chất tàn phá" này công khai hoài nghi các nỗ lực đưa ra các học thuyết tổng quát hoặc phổ biến như chủ nghĩa hiện thực hoặc chủ nghĩa tự do. Sự thực là những người ủng hộ cách tiếp cận này nhấn mạnh tầm quan trọng của ngôn ngữ và diễn ngôn trong việc định hình các kết cục xã hội. Tuy vậy, do các học giả này tập trung chủ yếu vào việc phê bình các mẫu hình lý thuyết chính thống mà không đưa ra được các lý thuyết thay thế tích cực cho chúng nên họ vẫn chỉ là một thiểu số bất đồng trong hầu hết thập kỷ 1980.

Nền chính trị trong nước

Không phải tất cả các học giả về quan hệ quốc tế thời Chiến tranh Lạnh hoàn toàn ăn khớp vào các khuôn mẫu lý thuyết hiện thực, tự do hoặc Mác-xít. Đặc biệt, nhiều tác phẩm quan trọng tập trung vào các đặc điểm của các quốc gia, các tổ chức chính phủ, hoặc từng nhà lãnh đạo riêng biệt. Bộ phận học thuyết dân chủ tự do phù hợp với phạm trù này, tương tự là những nỗ lực của các học giả như Graham Allison và John Steinbruner trong việc sử dụng lý thuyết tổ chức và chính trị quan liêu để lý giải hành vi chính sách đối ngoại, cũng như các nỗ lực của Jervis, Irving Janis và những người khác trong việc áp dụng tâm lý học xã hội và tâm lý học nhận thức vào nghiên cứu quan hệ quốc tế. Hầu hết các nỗ lực này không tìm cách đưa ra một học thuyết chung về hành vi trong quan hệ quốc tế nhưng đã xác định được các yếu tố khác vốn có thể làm cho các quốc gia ứng xử trái ngược với những dự đoán của các cách tiếp cận hiện thực hoặc tự do. Do đó, phần lớn bộ phận văn liệu này cần phải được xem như là sự phần bổ sung cho ba dòng lý thuyết chính kể trên hơn là một cách tiếp cận cạnh tranh nhằm phân tích tổng thể hệ thống quốc tế.

Những đề xuất mới cho các lý thuyết cũ

Số lượng nghiên cứu về quan hệ quốc tế đã trở nên đa dạng đáng kể từ khi chấm dứt Chiến tranh Lạnh. Các tiếng nói từ ngoài nước Mỹ trở nên nổi trội hơn; hàng loạt các phương pháp và lý thuyết được thừa nhận là hợp lý; nhiều vấn đề mới như xung đột sắc tộc, môi trường và tương lai của các quốc gia được đặt trong chương trình nghiên cứu của các học giả ở khắp mọi nơi.

Hơn nữa, cảm giác lặp lại cũng rất đáng chú ý. Thay vì giải quyết cuộc đấu tranh giữa các trường phái lý thuyết cạnh tranh nhau, sự chấm dứt Chiến tranh Lạnh thuần túy chỉ đưa ra hàng loạt các cuộc tranh luận mới. Điều trớ trêu là trong khi nhiều nước cùng tiếp nhận các lý tưởng dân chủ, thị trường tự do và nhân quyền thì các học giả nghiên cứu về sự phát triển này lại bị chia rẽ sâu sắc hơn bao giờ hết.

Điều chỉnh lại chủ nghĩa hiện thực

Mặc dù sự chấm dứt Chiến tranh Lạnh làm cho một số người tuyên bố rằng chủ nghĩa hiện thực chỉ để dành riêng cho bãi rác học thuật, nhưng những tin đồn về sự lụi tàn của nó đã bị phóng đại lên quá nhiều.

Sự đóng góp gần đây của học thuyết hiện thực là sự chú ý của nó dành cho vấn đề những lợi phần tương đối (relative gains) và tuyệt đối (absolute gains). Đáp lại tuyên bố của những người theo trường phái thể chế rằng các thể chế quốc tế có thể làm cho các quốc gia bỏ qua các lợi ích ngắn hạn và ưu tiên các lợi ích dài hạn, các nhà hiện thực như Joseph Grieco và Stephen Krasner đã chỉ ra rằng tình trạng vô chính phủ buộc các quốc gia phải quan tâm tới cả những lợi phần tuyệt đối xuất phát từ sự hợp tác lẫn cách thức mà các lợi ích đó được phân chia giữa các bên tham gia. Lô-gíc là rõ ràng, dễ hiểu: Nếu một quốc gia giành được nhiều lợi ích hơn các đối tác khác, nó sẽ dần dần trở nên mạnh hơn và các đối tác của nó sẽ ngày càng trở nên dễ bị tổn thương hơn.

Nhưng người theo chủ nghĩa hiện thực cũng đã lập tức khai thác hàng loạt các vấn đề mới. Barry Posen đưa ra sự lý giải về xung đột sắc tộc, lưu ý rằng sự tan rã của một quốc gia đa sắc tộc có thể đặt các các nhóm sắc tộc đối địch vào tình trạng vô chính phủ, do đó làm tăng thêm nỗi sợ hãi và khích lệ các nhóm này sử dụng vũ lực để cải thiện vị thế tương đối của mình. Vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng khi lãnh thổ của mỗi nhóm lại chứa đựng vùng đất nội phân nơi các sắc tộc đối thủ sinh sống – như Nam Tư cũ - bởi vì mỗi bên sẽ cố gắng “thanh lọc” (phủ đầu) các sắc tộc ngoại lai thiểu số và mở rộng để thu nạp các nhóm thuộc sắc tộc của mình nằm bên ngoài biên giới lãnh thổ của họ. Những nhà hiện thực chủ nghĩa cũng cảnh báo rằng NATO, một khi thiếu vắng các kẻ thù rõ ràng, dường như sẽ phải đối mặt với các căng thẳng ngày càng tăng và rằng việc mở rộng sự hiện diện sang phía Đông có thể phá hoại quan hệ của họ với Nga. Cuối cùng, các học giả như Michael Mastanduno cho rằng nhìn chung chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ phù hợp với các nguyên tắc hiện thực, chừng nào mà các hành động của nó vẫn được hoạch định để duy trì ưu thế vượt trội của Hoa Kỳ và định hình trật tự sau chiến tranh giúp thúc đẩy các lợi ích của Hoa Kỳ.

Sự phát triển quan điểm lý thú nhất bên trong phái hiện thực là sự chia rẽ đang nổi lên giữa hai trường phái tư tưởng “phòng thủ” và “tấn công”. Các nhà hiện thực phòng thủ như Waltz, Van Evera và Jack Snyder cho rằng các quốc gia có rất ít lợi ích trong việc xâm chiếm quân sự và lập luận rằng cái giá phải trả cho sự bành trướng nhìn chung cao hơn cái lợi có được. Theo họ, các cuộc chiến tranh giữa các cường quốc phần lớn xảy ra do các nhóm trong nước phóng đại mối đe dọa và tin tưởng một cách quá mức vào hiệu quả của lực lượng quân sự.

Hiện nay quan điểm này đang bị thách thức trên một số mặt trận.

Thứ nhất, như Randall Schweller lập luận, giả định của các nhà hiện thực mới cho rằng các quốc gia thuần túy chỉ tìm cách tồn tại chủ yếu có lợi cho (các

quốc gia muốn giữ) nguyên trạng bởi nó loại trừ mỗi đe dọa của các quốc gia xét lại bành trướng – các quốc gia như nước Đức của Adolf Hitler hoặc nước Pháp của Napoleon Bonaparte vốn “coi trọng cái mà họ thèm muốn hơn rất nhiều so với cái mà họ đang sở hữu” và quyết tâm mạo hiểm cả tính mạng của mình để đạt được các mục đích.

Thứ hai, Peter Liberrman, trong cuốn sách của mình *Liệu sự xâm lược có mang lại lợi ích hay không? (Does Conquest Pay?)*, sử dụng nhiều trường hợp lịch sử - ví dụ như việc Đức Quốc xã chiếm đóng Tây Âu và bá quyền của Liên Xô ở Đông Âu – để chỉ ra rằng lợi ích của sự xâm lược thường cao hơn cái giá phải trả, do đó gây nên nghi ngờ đối với lời tuyên bố rằng bành trướng quân sự không còn mang lại lợi ích nữa.

Thứ ba, các nhà hiện thực tấn công như Eric Labs, John Mearsheimer và Fareed Zakaria lập luận rằng tình trạng vô chính phủ kích lệ tất cả các quốc gia cố gắng tăng cường tối đa sức mạnh tương đối của mình đơn giản là bởi vì không có quốc gia nào từ trước đến nay lại có thể chắc chắn yên ổn khi mà một cường quốc xét lại thực thụ có thể trỗi dậy.

Những khác biệt này giúp lý giải vì sao các nhà hiện thực không thể thống nhất ý kiến về các vấn đề như tương lai của Châu Âu. Đối với các nhà hiện thực phòng thủ như Van Evera, chiến tranh rất hiếm khi mang lại lợi nhuận và nó thường bắt nguồn từ chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa quốc gia cực đoan, hoặc từ một yếu tố trong nước có tính chất bóp méo nhận thức về tình hình quốc tế nào đó. Cho rằng các lực lượng như vậy phần lớn không còn tồn tại ở Châu Âu trong thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh, Van Evera rút ra kết luận rằng khu vực này là “chắc chắn sẽ có hoà bình”. Trái lại, Mearsheimer và các nhà hiện thực tấn công khác lại tin rằng tình trạng vô chính phủ buộc các cường quốc lớn phải cạnh tranh nhau bất chấp các đặc điểm nội tại của họ và rằng sự cạnh tranh về an ninh sẽ nhanh chóng quay trở lại châu Âu ngay khi Hoa Kỳ rút đi.

Sinh khí mới của chủ nghĩa tự do

Sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản làm nổ ra ở Châu Âu hàng loạt sự tự ca ngợi, thể hiện rõ nhất trong tuyên bố nổi tiếng của Francis Fukuyama rằng hiện nay loài người đã đạt tới “sự cáo chung của lịch sử”. Lịch sử ít chú ý đến tuyên bố thái quá này, nhưng chiến thắng của phương Tây mang lại một cú hích đáng chú ý đến cả ba trường phái tự do.

Ở mức độ nào đó, sự phát triển lý thú và quan trọng nhất là cuộc tranh luận sôi nổi về “nền hoà bình nhờ dân chủ”. Mặc dù giai đoạn gần đây nhất của cuộc tranh luận này đã bắt đầu thậm chí ngay cả trước khi Liên Xô sụp đổ, nhưng nó trở nên có ảnh hưởng mạnh hơn vì nhiều nền dân chủ bắt đầu nổi lên.

Lý thuyết hoà bình nhờ dân chủ là sự cải tiến của một tuyên bố trước đây rằng các nước dân chủ về bản chất hoà bình hơn các nước độc tài. Nó dựa trên niềm tin rằng mặc dù các quốc gia dân chủ hình như cũng hay tiến hành chiến tranh như các quốc gia khác, nhưng họ hầu như không bao giờ tiến hành chiến tranh chống lại nhau. Các học giả như Michael Doyle, James Lee Ray và Bruce Russett đã đưa ra hàng loạt các giải thích cho xu hướng này, trong đó nổi tiếng nhất là ý kiến cho rằng các nền dân chủ áp dụng các quy tắc thoả hiệp vốn ngăn chặn việc sử dụng bạo lực chống lại những nhóm nào cũng tán thành các nguyên tắc tương tự. Thật khó có thể nghĩ ra được một cuộc tranh luận có tính chất học thuật và ảnh hưởng lớn gần đây nào khác. Ở mức độ nào đó, người ta vẫn tin rằng việc “các nước dân chủ không gây chiến lẫn nhau” chính là một lý do biện minh quan trọng cho các nỗ lực mở rộng biên giới dân chủ của chính quyền Clinton.

Vì vậy thật trớ trêu rằng niềm tin vào nền hòa bình nhờ dân chủ đã trở thành nền tảng của chính sách Hoa Kỳ khi mà các nghiên cứu bổ sung đang bắt đầu tìm cách nhận diện một số yếu tố giúp khẳng định lý thuyết này. *Đầu tiên*, Snyder và Edward Mansfield đã chỉ ra rằng các quốc gia có thể có xu hướng tham gia chiến tranh nhiều hơn khi họ đang trong quá trình quá độ lên dân chủ. Điều này hàm ý rằng việc xuất khẩu dân chủ có thể làm mọi thứ trở nên tồi tệ hơn. *Thứ hai*, các nhà phê bình như Joanne Gowa và David Spiro đã lập luận rằng sự thiếu vắng chiến tranh giữa các nền dân chủ là do cách thức định nghĩa dân chủ và do số lượng các nhà nước dân chủ còn tương đối ít (nhất là trước năm 1945). Ngoài ra, Christopher Layne đã chỉ ra rằng khi các nước dân chủ tiến gần hơn đến chiến tranh trong quá khứ, quyết định duy trì hòa bình cuối cùng của họ hầu như không liên quan gì tới các đặc điểm dân chủ chung mà họ chia sẻ. *Thứ ba*, các bằng chứng rõ ràng rằng các nền dân chủ không gây chiến lẫn nhau chủ yếu diễn ra từ sau năm 1945. Như Gowa đã nhấn mạnh, sự thiếu vắng xung đột trong giai đoạn này có thể là do lợi ích chung của các nước dân chủ trong việc kiểm chế Liên Xô hơn là do việc họ chia sẻ các nguyên tắc dân chủ.

Tương tự như vậy, những người theo chủ nghĩa tự do thể chế đã tiếp tục điều chỉnh các lý thuyết riêng của chính họ. Một mặt, các lập luận chính của lý thuyết thể chế đã trở nên ngày càng rút gọn hơn theo thời gian. Các thể chế hiện nay được cho là đã tạo điều kiện cho sự hợp tác khi mà các quốc gia có lợi ích để

làm như vậy, nhưng người ta cũng đồng ý một cách rộng rãi rằng các thể chế không thể buộc các quốc gia hành xử trái ngược với các lợi ích vị kỷ của họ. Mặt khác, những người theo chủ nghĩa thể chế như John Duffield và Robert McCalla đã mở rộng lý thuyết này sang các lĩnh vực riêng biệt mới, trong đó quan trọng nhất là việc nghiên cứu NATO. Đối với các học giả này, đặc điểm có tính chất thể chế cao độ của NATO giúp lý giải vì sao nó có thể tồn tại và thích ứng được bất chấp việc kẻ thù chủ yếu của nó đã biến mất.

Các trường phái cạnh tranh nhau

	Chủ nghĩa hiện thực <i>(Realism)</i>	Chủ nghĩa tự do <i>(Liberalism)</i>	Chủ nghĩa kiến tạo <i>(Constructivism)</i>
Lập luận lý thuyết chủ yếu	Các nhà nước vị kỷ liên tục cạnh tranh với nhau về quyền lực hoặc an ninh	Sự quan tâm đối với quyền lực bị lấn át bởi các tính toán kinh tế và chính trị (mong muốn thịnh vượng, các cam kết đối với các giá trị tự do)	Hành vi của một quốc gia được định hình bởi các niềm tin của giới tinh hoa, các qui chuẩn tập thể và các bản sắc xã hội
Đơn vị phân tích chủ yếu	Các nhà nước	Các nhà nước	Các cá nhân (đặc biệt là giới tinh hoa)
Các công cụ chủ yếu	Sức mạnh kinh tế và đặc biệt là sức mạnh quân sự	Nhiều công cụ (các thể chế quốc tế, trao đổi kinh tế, thúc đẩy dân chủ)	Các ý tưởng và dòng quan điểm
Các nhà lý thuyết hiện đại	Hans Morgenthau, Kenneth Waltz	Michael Doyle, Robert Keohane	Alexander Wendt, John Ruggie
Các tác phẩm hiện đại tiêu biểu	-Waltz, <i>Theory of International Politics</i> ; -Mearsheimer, 'Back to the future: Instability in Europe after the Cold War' (<i>International Security</i> , 1990)	Keohane, <i>After Hegemony</i> ; Fukuyama, "The End of History" (<i>National Interest</i> , 1989)	Wendt, "Anarchy is What States Make of It" (<i>International Organization</i> , 1992); Koslowski & Kratochwil, "Understanding Changes in International Politics" (<i>International Organization</i> , 1994)
Các dự đoán về thế giới hậu Chiến tranh Lạnh	Cạnh tranh công khai giữa các cường quốc lớn tái xuất hiện	Sự hợp tác tăng lên vì các giá trị tự do, các thị trường tự do, các thể chế quốc tế lan rộng	Bất khả tri vì không thể dự đoán được nội dung của các ý tưởng
Hạn chế chủ yếu	Không tính đến sự thay đổi quốc tế	Có xu hướng bỏ qua vai trò của quyền lực	Mô tả quá khứ tốt hơn so với dự đoán tương lai

Tuy vậy, trường phái kinh tế của lý thuyết tự do vẫn còn có ảnh hưởng. Đặc biệt, một số học giả gần đây gợi ý rằng "sự toàn cầu hoá thị trường thế giới", sự nổi lên của mạng lưới xuyên quốc gia, các tổ chức phi chính phủ, và sự mở rộng nhanh

chóng của công nghệ thông tin toàn cầu đang làm suy yếu quyền lực của các nhà nước và chuyển sự chú ý từ an ninh quân sự sang kinh tế và phúc lợi xã hội. Các chi tiết là mới lạ nhưng lô-gic cơ bản là quen thuộc: Khi các xã hội trên trái đất này trở nên gắn chặt vào một mạng lưới các mối quan hệ kinh tế và xã hội; những cái giá phải trả khi huỷ hoại các mối ràng buộc này sẽ ngăn chặn một cách có hiệu quả các hành động đơn phương của các quốc gia, đặc biệt là việc sử dụng bạo lực.

Quan điểm này hàm ý rằng chiến tranh giữa các nước dân chủ tiên tiến sẽ tiếp tục là một khả năng xa vời. Nó cũng gợi ý rằng việc đưa Trung Quốc và Nga đi theo chủ nghĩa tư bản thế giới là con đường tốt nhất để thúc đẩy cả thịnh vượng lẫn hoà bình, đặc biệt nếu quá trình đó tạo ra tầng lớp trung lưu mạnh ở các nước này và gia tăng áp lực cho việc dân chủ hoá. Làm cho các xã hội này gắn kết vào sự thịnh vượng và cạnh tranh sẽ chủ yếu diễn ra trong địa hạt kinh tế.

Quan điểm này đã từng bị thách thức bởi các học giả vốn cho rằng mức độ “toàn cầu hoá” thực tế là khiêm tốn và rằng các giao dịch xuyên quốc gia này vẫn diễn ra trong các môi trường được định hình và điều chỉnh bởi các nhà nước. Nhưng dù sao, niềm tin rằng các lực lượng kinh tế đang vượt lên trên nền chính trị cường quyền truyền thống đã nhận được sự chấp nhận rộng rãi của các học giả, các nhà bình luận và các nhà hoạch định chính sách, và vai trò của nhà nước dường như vẫn là một chủ đề nghiên cứu quan trọng trong tương lai.

Các lý thuyết của chủ nghĩa kiến tạo

Trong khi chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do có khuynh hướng tập trung vào các yếu tố vật chất như quyền lực hoặc thương mại, các cách tiếp cận của phái kiến tạo nhấn mạnh đến tác động của các ý tưởng. Thay vì coi sự tồn tại của các nhà nước là hiển nhiên hay lập luận rằng chúng đơn giản chỉ tìm cách sống sót, những nhà kiến tạo xem các lợi ích và bản sắc của các quốc gia như là sản phẩm được tạo ra từ các quá trình lịch sử cụ thể. Họ rất chú ý tới (các) dòng quan điểm (discourse) chủ đạo trong mỗi quốc gia vì dòng quan điểm phản ánh và định hình nên các niềm tin và các lợi ích, đồng thời xác lập nên các chuẩn hành vi được chấp nhận. Bởi vậy, chủ nghĩa kiến tạo đặc biệt chú ý tới các nguồn gốc của sự thay đổi và cách tiếp cận này phần lớn đã thay thế chủ nghĩa Mác như là một quan điểm cấp tiến vượt trội trong nghiên cứu các vấn đề quốc tế.

Sự chấm dứt của Chiến tranh Lạnh đã đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các học thuyết kiến tạo được thừa nhận bởi chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do đều đã không dự báo được sự kiện này và gặp rắc rối khi giải thích nó. Các

nhà kiến tạo đã giải thích rằng: Đặc biệt là cựu Tổng thống Liên Xô Mikhail Gorbachev đã cách mạng hoá chính sách đối ngoại Liên Xô bởi vì ông đã ủng hộ những ý tưởng mới như “an ninh chung”.

Hơn nữa, do chúng ta sống trong một kỷ nguyên mà các luật lệ, qui chuẩn cũ đang bị thách thức; một khi các biên giới rõ ràng đang tan biến đi thì các vấn đề về bản sắc sẽ nổi lên mạnh hơn. Không có gì ngạc nhiên khi các học giả bị lôi cuốn vào các cách tiếp cận vốn coi trọng những vấn đề này. Theo quan điểm của phái kiến tạo, trong thực tế, vấn đề trung tâm trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh là cách các nhóm khác nhau quan niệm về bản sắc và các lợi ích của họ như thế nào. Quyền lực mặc dù không phải là không còn phù hợp, nhưng các nhà kiến tạo nhấn mạnh việc các ý tưởng và lợi ích đã được tạo ra như thế nào, đã biến đổi ra sao, và chúng đã định hình nên cách thức mà các quốc gia nhận thức ra và đối phó với tình huống của họ như thế nào. Vì vậy, vấn đề liệu người châu Âu định vị bản thân họ dưới góc độ quốc gia hay châu lục; liệu người Đức và Nhật có tái định vị quá khứ của họ theo những cách thức kích lệ vai trò quốc tế tích cực hơn của họ hay không; và liệu Hoa Kỳ có ủng hộ hay khước từ bản sắc “sen đầm quốc tế” của nó hay không đều là những vấn đề quan trọng.

Các lý thuyết kiến tạo rất đa dạng và không đưa ra các dự đoán về bất kỳ vấn đề nào trong số này. Ở mức độ đơn thuần học thuật, Alexander Wendt đã lập luận rằng quan điểm về tình trạng vô chính phủ của phái hiện thực không lý giải được một cách thoả đáng làm sao xung đột lại xảy ra giữa các quốc gia. Vấn đề thực sự ở đây là tình trạng vô chính phủ này được hiểu như thế nào – theo ngôn từ của Wendt là “tình trạng vô chính phủ là những gì các quốc gia tạo nên”. Một nhánh khác của lý thuyết kiến tạo lại tập trung vào tương lai của các nhà nước lãnh thổ, cho rằng thông tin xuyên quốc gia và các giá trị công dân chung đang phá hoại sự trung thành với quan niệm quốc gia truyền thống và đang tạo ra những hình thức liên kết chính trị rất mới. Những nhà kiến tạo khác tập trung vào vai trò của các quy chuẩn (norms), lập luận rằng luật pháp quốc tế và các nguyên tắc qui phạm khác đã làm xói mòn các quan niệm trước đây về chủ quyền và làm biến đổi các mục đích hợp pháp mà qua đó quyền lực nhà nước có thể được sử dụng. Quan điểm chung của các nhánh lý thuyết này là khả năng của các dòng quan điểm trong việc định hình nên cách thức mà các chủ thể chính trị định vị bản thân họ và các lợi ích, và vì vậy điều chỉnh hành vi của mình.

Các vấn đề chính trị trong nước được xem xét lại

Tương tự như trong Chiến tranh Lạnh, các học giả tiếp tục khai thác tác động của chính trị nội bộ trong nước đối với hành vi của các quốc gia. Chính trị nội bộ rõ ràng là vấn đề trung tâm của cuộc tranh luận về nền hoà bình dân chủ, và các học giả như Snyder, Jeffrey Frieden và Helen Milner đã nghiêm cứu việc các nhóm lợi ích trong nước có thể làm méo mó sự hình thành các ưu tiên quốc gia và dẫn đến các hành vi quốc tế không tối ưu như thế nào. George Downs, David Rocke và những người khác cũng đã tìm hiểu cách các tổ chức trong nước có thể giúp các quốc gia đối phó với các vấn đề bất trắc kinh niên như thế nào; trong khi các nhà tâm lý học đã áp dụng lý thuyết triển vọng (prospect theory) và các công cụ mới khác để lý giải tại sao mà các nhà hoạch định chính sách lại không hành động một cách duy lý.

Người ta đã chứng kiến trong thập kỷ qua sự bùng nổ quan tâm đối với khái niệm văn hoá, một sự tiến triển diễn ra đồng thời với sự nhấn mạnh của phái kiến tạo đối với tầm quan trọng của các ý tưởng và quy chuẩn. Vì vậy Thomas Berger và Peter Katzenstein đã sử dụng các biến số văn hóa để lý giải tại sao Đức và Nhật Bản lại lảng tránh các chính sách quốc phòng tự lực; Elizabeth Kier đã cung cấp cách diễn giải qua lăng kính văn hóa các chiến lược quân sự của Anh và Pháp trong giai đoạn giữa hai cuộc thế chiến; và Iain Johnston đã tìm hiểu sự tiếp nối trong chính sách đối ngoại Trung Quốc xuất phát từ một dạng “hiện thực chủ nghĩa về văn hóa” đã bám rễ lâu dài. Cảnh báo của Samuel Huntington về “sự va chạm giữa các nền văn minh” sắp tới cũng là một biểu hiện của xu thế này do các lập luận của ông dựa vào ý kiến rằng sự gắn kết về văn hóa trên diện rộng hiện đang thay thế cho lòng trung thành đối với quốc gia. Mặc dù những tác phẩm này và các tác phẩm khác đã định nghĩa văn hóa theo nhiều cách khác nhau và vẫn chưa lý giải đầy đủ được văn hóa vận hành như thế nào và các tác động lâu dài của nó là gì, nhưng các quan điểm văn hóa đã rất thịnh hành trong vòng năm năm qua. Xu thế này một phần phản ánh sự quan tâm rộng lớn hơn về các vấn đề văn hoá trong giới học thuật (cũng như trong phạm vi các cuộc tranh luận của công chúng) và phần nào đáp lại sự nổi lên các cuộc xung đột sắc tộc, dân tộc và văn hoá kể từ khi Liên Xô sụp đổ.

Các quan điểm của tương lai

Trong khi các cuộc tranh luận này phản ánh sự đa dạng của các nghiên cứu đương đại về các vấn đề quốc tế của giới học giả, thì người ta cũng thấy có những dấu hiệu rõ ràng của sự hội tụ. Phần lớn các nhà hiện thực chủ nghĩa thừa nhận rằng

chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa quân phiệt, vấn đề sắc tộc và các yếu tố trong nước khác là quan trọng; những nhà tự do nhận thấy rằng quyền lực là vấn đề trung tâm trong hành vi quốc tế. Một vài nhà kiến tạo thừa nhận rằng các ý tưởng sẽ có tác động lớn hơn khi được ủng hộ bởi các quốc gia hùng mạnh và được tăng cường bởi các lực lượng vật chất lâu bền. Những giới hạn của mỗi trường phái dù sao cũng có thể vượt qua được, và có nhiều cơ hội cho việc phát triển học thuật trong tương lai.

Quan điểm nào trong số các quan điểm rộng lớn này lý giải tốt nhất cho các vấn đề quốc tế đương đại, và quan điểm nào cần được các nhà hoạch định chính sách lưu tâm tới khi hoạch định con đường dẫn tới tương lai? Mặc dù nhiều học giả (và một số nhà hoạch định chính sách) không muốn thừa nhận, nhưng chủ nghĩa hiện thực vẫn đang là khung khổ tổng quát thuyết phục nhất để tìm hiểu quan hệ quốc tế. Các nhà nước tiếp tục chú ý tới sự cân bằng quyền lực và lo lắng về khả năng xảy ra xung đột lớn. Sự quan tâm lâu đời này đối với quyền lực và an ninh lý giải tại sao nhiều người châu Âu và châu Á lại đang muốn duy trì và có thể mở rộng sự hiện diện quân sự của Mỹ ở khu vực của họ. Như tổng thống CH Séc Vaclav Havel đã cảnh báo, nếu NATO không mở rộng thì “chúng ta có thể sẽ hướng tới một thảm họa toàn cầu mới... vốn sẽ gây thiệt hại cho chúng ta nhiều hơn cả hai cuộc thế chiến.” Đây không phải là những lời của một người tin rằng sự đối địch giữa các cường quốc đã biến mất mãi mãi.

Đối với Hoa Kỳ, thập niên qua cho thấy nước này mong muốn là “quốc gia số một” như thế nào và nó đã quyết tâm giữ vững vị thế áp đảo của mình ra sao. Hoa Kỳ đã tận dụng sự vượt trội hiện tại để áp đặt các mong muốn của mình bất cứ nơi nào có thể, ngay cả khi việc này có thể làm các đồng minh lâu đời của mình khó chịu. Hoa Kỳ đã áp đặt một loạt các hiệp định kiểm soát vũ khí một chiều lên nước Nga, áp đảo nỗ lực hòa bình đầy vấn đề ở Bosnia, tiến hành các bước đi để mở rộng NATO vào sân sau của Nga, và trở nên ngày càng quan ngại đối với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Hoa Kỳ đã nhiều lần kêu gọi việc sử dụng nhiều hơn các cơ chế đa phương và tăng cường vai trò của các thể chế quốc tế, nhưng đã xem thường các tổ chức như Liên Hiệp Quốc và Tổ chức Thương mại Thế giới bất cứ khi nào hành động của các tổ chức này không phù hợp với lợi ích của Hoa Kỳ. Nó đã từ chối tham gia cùng thế giới cấm sản xuất mìn sát thương và từ chối hợp tác tại hội nghị thượng đỉnh Kyoto về môi trường. Mặc dù các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ khéo léo che đậy hành động của mình đằng sau luận điệu về “trật tự thế giới”, nhưng rõ ràng đằng sau các hành động đó là các lợi ích trần trụi của Hoa Kỳ. Vì thế sự kết thúc Chiến tranh lạnh không chấm dứt nền chính trị cường quyền, và chủ

nghĩa hiện thực vẫn nhiều khả năng tiếp tục là công cụ hữu ích nhất trong gói công cụ lý thuyết của chúng ta.

Tuy nhiên chủ nghĩa hiện thực không thể lý giải được mọi thứ, và một nhà lãnh đạo thông thái sẽ lưu tâm tới cả những quan điểm lý thuyết đối địch khác. Các lý thuyết tự do xác định những công cụ mà các quốc gia có thể sử dụng để đạt được lợi ích chung, đề cao các lực lượng kinh tế mạnh mẽ mà giờ đây các nhà nước và xã hội phải cạnh tranh cùng, đồng thời giúp chúng ta hiểu được tại sao các quốc gia lại có các mong muốn cơ bản khác biệt nhau. Do sự bảo vệ của Hoa Kỳ làm giảm mỗi nguy hiểm của sự kình địch tại các khu vực và tăng cường nền “hòa bình nhờ dân chủ” xuất hiện từ sau năm 1945, cho nên các yếu tố này có thể trở nên tương đối quan trọng hơn chừng nào Hoa Kỳ vẫn tiếp tục cung cấp an ninh và sự ổn định tại nhiều khu vực trên thế giới.

Trong khi đó, các lý thuyết kiến tạo phù hợp nhất cho việc phân tích cách thức các bản sắc và lợi ích có thể biến đổi qua thời gian như thế nào, từ đó dẫn tới những sự thay đổi tinh tế trong hành vi của các quốc gia và đôi khi tạo ra những thay đổi lớn nhưng bất ngờ trong quan hệ quốc tế. Vì thế sẽ rất quan trọng liệu bản sắc chính trị châu Âu sẽ chuyển từ quốc gia dân tộc sang các khu vực cục bộ hơn hay sang một nhận thức rộng lớn hơn về bản sắc châu Âu. Tương tự là liệu chủ nghĩa dân tộc có dần dần bị thay thế bởi một dạng bản sắc “nền văn minh” như Huntington đã nhấn mạnh hay không cũng quan trọng không kém. Chủ nghĩa hiện thực không lý giải được gì nhiều về những triển vọng này, và các nhà hoạch định chính sách có thể sẽ không nhận ra được các thay đổi nếu họ tảng lờ hoàn toàn các khả năng này.

Tóm lại, mỗi trường phái trong các trường phái cạnh tranh với nhau này đã nắm bắt được các khía cạnh quan trọng của chính trị quốc tế. Sự hiểu biết của chúng ta sẽ trở nên nghèo nàn nếu như tư duy của chúng ta chỉ giới hạn trong một trong các trường phái này. “Một nhà ngoại giao hoàn hảo” trong tương lai cần tiếp tục nhận thức được sự nhấn mạnh của chủ nghĩa hiện thực đối với vai trò không thể tránh khỏi của quyền lực, ghi nhớ trong đầu ý thức của chủ nghĩa tự do về vai trò của các lực lượng trong nước, và thi thoảng suy ngẫm về tầm nhìn của chủ nghĩa kiến tạo về sự thay đổi.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
